



liáng hǎo

良好

Adjective · good; fine

Example Sentences

tā de chéng jì liáng hǎo
他的成绩良好。

His grades are good.

tā de jiàn kāng zhuàng kuàng yī zhí hěn liáng hǎo
他的健康状况一直很良好。

His health condition has always been very good.

shuāng fāng zài tán pàn zhōng jiàn lì le liáng hǎo de hù xìn jī chǔ
双方在谈判中建立了良好的互信基础。

Both parties established a good foundation of mutual trust during the negotiations.

Trace each character, then write the word on your own.

良	良	良	良	良	良	良	良	良	良
好	好	好	好	好	好	好	好	好	好